

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu
Hợp phần 2: Nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu
cho người dân ở các khu vực mục tiêu (năm 2023)**

Dự án: Làng Hòa bình Việt Nam - Hàn Quốc (KVPVP) tại tỉnh Bình Định

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 07/9/2022 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án Làng Hòa bình Việt Nam - Hàn Quốc (KVPVP) tại tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 3252/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Làng hòa bình Việt Nam - Hàn Quốc (KVPVP) tại tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 3840/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch tổng thể và Kế hoạch chi tiết năm 2023 của Dự án Làng hòa bình Việt Nam - Hàn Quốc (KVPVP) tại tỉnh Bình Định;

Căn cứ Văn bản số 8650/UBND-KT ngày 15/11/2023 của UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ thực hiện Hợp phần Nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu cho người dân ở các khu vực mục tiêu thuộc dự án Làng Hòa bình Việt Nam - Hàn Quốc (KVPVP) tại tỉnh Bình Định;

Theo Văn bản số 3944/SNN-KHTH ngày 17/11/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc giao nhiệm vụ thực hiện Hợp phần Nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu cho người dân ở các khu vực mục tiêu thuộc dự án Làng Hòa bình Việt Nam - Hàn Quốc (KVPVP) tại tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 451/TTr-SNN ngày 24/11/2023 và đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo số 867/BC-SKHĐT ngày 27/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Hợp phần 2: Nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu cho người dân ở các khu vực mục tiêu (năm 2023) Dự án: Làng Hòa bình Việt Nam - Hàn Quốc (KVPVP) tại tỉnh Bình Định, với các nội dung chủ yếu như sau:

I. Thông tin chung về dự án:

1. Tên dự án: Làng hòa bình Việt Nam - Hàn Quốc (KVPVP) tại tỉnh Bình Định.

2. Cơ quan chủ quản: UBND tỉnh Bình Định.

3. Chủ dự án: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định.

4. Tên tổ chức tài trợ: Cơ quan Hợp tác Quốc tế Hàn Quốc (KOICA) thông qua Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP).

5. Tóm tắt nội dung thông tin Hợp phần 2 năm 2023:

Hợp phần 2: Nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu cho người dân ở các khu vực mục tiêu, trong đó:

Tiểu hợp phần 1: Hỗ trợ nông dân triển khai, mở rộng và thực hành canh tác thích ứng với biến đổi khí hậu, bao gồm:

a) Hỗ trợ nông dân về phân, thuốc bảo vệ thực vật, áp dụng kỹ thuật canh tác lúa tiên tiến (3 giảm, 3 tăng) thích ứng với biến đổi khí hậu

- Địa điểm thực hiện: Xã Tây Vinh, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

- Quy mô: 03 ha.

- Thời gian thực hiện: Vụ Đông Xuân 2023 - 2024.

- Số hộ tham gia: Dự kiến 40 hộ (hộ bị ảnh hưởng bom mìn có sản xuất lúa; hộ nghèo, cận nghèo; hộ nữ chủ hộ; nữ nông dân sản xuất lúa; hộ khác: nông dân tiêu biểu, có kinh nghiệm sản xuất lúa...).

b) Hỗ trợ nông dân về giống, phân bón thực hiện sản xuất lạc theo VietGAP

- Địa điểm thực hiện: Xã Tây Giang, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

- Quy mô: 03 ha.

- Thời gian thực hiện: Vụ Đông Xuân 2023 - 2024.

- Số hộ tham gia: Dự kiến 30 hộ (hộ bị ảnh hưởng bom mìn có sản xuất lạc; hộ nghèo, cận nghèo; hộ nữ chủ hộ; nữ nông dân sản xuất lạc; hộ khác: nông dân tiêu biểu, có kinh nghiệm sản xuất lạc...).

6. Kinh phí thực hiện Hợp phần 2 năm 2023:

- Tổng kinh phí thực hiện: 602,173 triệu đồng. Trong đó:

+ Dự án đầu tư (vốn ODA): 431,650 triệu đồng;

+ Nông dân đối ứng: 170,523 triệu đồng.

Cụ thể như sau:

II. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

TT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (triệu đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Gói thầu 1: Cung cấp giống lạc	36,300	Vốn ODA viện trợ không hoàn lại của KOICA	Tự thực hiện	Thỏa thuận giao việc	Tháng 12/2023	Trọn gói	10 ngày
2	Gói thầu 2: Cung cấp phân bón	127,530		Tự thực hiện	Thỏa thuận giao việc	Tháng 12/2023	Trọn gói	10 ngày
3	Gói thầu 3: Cung cấp thuốc BVTV	1,905		Tự thực hiện	Thỏa thuận giao việc	Tháng 12/2023	Trọn gói	10 ngày
4	Gói thầu 4: Cung cấp bảng cắm mô hình	2,000		Tự thực hiện	Thỏa thuận giao việc	Tháng 12/2023	Trọn gói	10 ngày
5	Gói thầu 5: Cung cấp dịch vụ cấp giấy chứng nhận VietGAP	44,000		Tự thực hiện	Thỏa thuận giao việc	Tháng 12/2023	Trọn gói	120 ngày
Tổng giá trị các gói thầu: 211.735.000 đồng <i>(Hai trăm mười một triệu, bảy trăm ba mươi lăm nghìn đồng)</i>								

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT có trách nhiệm triển khai thực hiện theo chủ trương của UBND tỉnh tại Văn bản số 8650/UBND-KT ngày 15/11/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc giao nhiệm vụ thực hiện Hợp phần Nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu cho người dân ở các khu vực mục tiêu thuộc dự án Làng Hòa bình Việt Nam - Hàn Quốc (KVPVP) tại tỉnh Bình Định và theo đúng quy định hiện hành của nhà nước và của Nhà tài trợ.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Tây Sơn, Giám đốc Ban Quản lý dự án Làng Hòa bình Việt Nam - Hàn Quốc (KVPVP) tại Bình Định và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT N.T.C. Hoàng;
- UNDP;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K10. 

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**




Nguyễn Tự Công Hoàng

Phụ lục I: Dự toán Kinh phí

Hỗ trợ nông dân về giống, phân bón thực hiện sản xuất lạc theo VietGAP (2.1.1)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Quy mô: 3 ha

Địa điểm: Xã Tây Giang, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định

Số hộ: Khoảng 30 hộ dân tham gia mô hình (1. Hộ bị ảnh hưởng bom mìn có sản xuất lạc 2. Hộ nghèo, cận nghèo 3. Hộ nữ chủ hộ 4. Nữ nông dân sản xuất lạc 5. Hộ khác)

TT	Hạng mục chi phí	Đơn vị tính	Định mức 1 ha	Số lượng 3 ha	Đơn giá (1.000 đồng)	Thành tiền (1.000 đồng)			Trong đó: KP dự án		Ghi chú
						Tổng tiền	Dự án	Hộ dân	Năm 2023	Năm 2024	
I	Hợp triển khai nội dung thực hiện mô hình với chính quyền địa phương (10 người: 03 CB tỉnh, 02 CB huyện, 05 CB xã)					3.200	3.200	-	3.200	-	
	Thuê xe Cán bộ Trung tâm Khuyến nông tỉnh đi họp triển khai	Chuyến	1		2.000	2.000	2.000		2.000		TT 40/2017/TT-BTC
	Công tác phí cán bộ Trung tâm Khuyến nông phí 3 người	Người	3		120	360	360		360		
	Công tác phí cán bộ P.NN&PTNT, TTDVNN huyện Tây Sơn phối hợp (2	Người	2		100	200	200		200		
	Xăng xe cán bộ huyện Tây Sơn (0,2 lít/km x 2 người x 20 km cả đi về)	Lít	9,6		25	240	240		240		
	Tiền nước uống	Người	10		40	400	400		400		
II	Hợp triển khai nội dung thực hiện mô hình với hộ dân (40 người: 03 CB tỉnh, 02 cb huyện, 05 CB xã, 30 đại diện thôn, xóm, nông dân)					9.300	9.300	0	9.300	0	
	Thuê xe cán bộ Trung tâm Khuyến nông tỉnh đi họp triển khai	Chuyến	1		2.000	2.000	2.000		2.000		TT 40/2017/TT-BTC
	Công tác phí Trung tâm Khuyến nông 3 người	Người/ngày	3		120	360	360		360		
	Công tác phí cán bộ P.NN&PTNT, TTDVNN huyện Tây Sơn phối hợp	Người/ngày	2		100	200	200		200		
	Xăng xe cán bộ huyện Tây Sơn (0,2 lít/km x 2 người x 20 km cả đi về)	Lít	9,6		25	240	240		240		
	Hỗ trợ cán bộ xã dự họp (01 LĐ, CB NN, Hội ND, Hội PN, HTX)	Người/ngày	5		100	500	500		500		

TT	Hạng mục chi phí	Đơn vị tính	Định mức 1 ha	Số lượng 3 ha	Đơn giá (1.000 đồng)	Thành tiền (1.000 đồng)			Trong đó: KP dự án		Ghi chú
						Tổng tiền	Dự án	Hộ dân	Năm 2023	Năm 2024	
	Tiền nước uống	Người/ngày	40		40	1.600	1.600		1.600		QĐ 72/2017/QĐ-UBND tỉnh
	Tiền ăn nông dân	Người/ngày	30		130	3.900	3.900		3.900		
	Thuê hội trường	Ngày	1		500	500	500		500		
III	Giống + phân bón, thuốc BVTV					115.203	99.600	15.603	99.600	-	
1	Giống:					36.300	36.300	-	36.300		Mục 12, Điều 1 QĐ số 3252/QĐ-UBND, ngày 31/08/2023 và QĐ 16/2021/QĐ-UBND tỉnh ngày 5/5/2021
	Lạc giống	Kg	220	660	55,0	36.300	36.300	-	36.300		
2	Phân bón			0		63.300	63.300	-	63.300		
	Phân Urê	Kg	100	300	19,0	5.700	5.700	-	5.700		
	Phân Kali	Kg	200	600	21,0	12.600	12.600	-	12.600		
	Phân Lân nung chảy	Kg	600	1.800	8,0	14.400	14.400	-	14.400		
	Vôi bột	Kg	500	1.500	6,0	9.000	9.000	-	9.000		
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	3.000	5,8	17.400	17.400	-	17.400		
	Chế phẩm Trichoderma	Kg	20	60	70,0	4.200	4.200	-	4.200		
3	Thuốc Bảo vệ thực vật			0		15.603	-	15.603	-	-	QĐ 16/2021/QĐ-UBND tỉnh ngày 5/5/2021
	Thuốc trừ cỏ (Dual Gold 96EC,...)	Chai	20	60	43,05	2.583	-	2.583			
	Thuốc trừ sâu (Prevathon 5SC,...)	Lít	2	6	1.540,0	9.240	-	9.240			
	Thuốc trừ bệnh (Tilt super 300EC,...)	Lít	1	3	1.260,0	3.780	-	3.780			
IV	Kinh phí cấp giấy chứng nhận VietGAP	Bộ	1	1	44.000	44.000	44.000		22.000	22.000	
V	Thuê máy móc, công lao động					73.800	-	73.800	-	-	
	Thuê máy làm đất	ha	1	3	3.000,0	9.000	-	9.000			Thực tế
	Công lao động: làm đất, gieo hạt, chăm sóc, thu hoạch	công	120	360	180,0	64.800	-	64.800			
VI	Tập huấn đầu vụ 1 ngày (nửa ngày trên ruộng và nửa ngày trong lớp)					14.480	14.480	-	14.480	-	
	Tiền ăn của nông dân dự tập huấn	Người/ngày	30		130	3.900	3.900	0	3.900		QĐ 72/2017/QĐ-UBND tỉnh
	Giải khát giữa giờ (giảng viên, học viên, phục vụ)	Người/ngày	33		40	1.320	1.320	0	1.320		
	Tiền in ấn tài liệu tập huấn	Bộ	30		20	600	600	0	600		TT 75/2019/TT-BTC
	Tiền thuê địa điểm tập huấn	Ngày	1		500	500	500	0	500		
	Ma kết, ánh sáng, máy chiếu...	Ngày	1		500	500	500	0	500		
	Chi thù lao giảng viên chính	Buổi	2		1.500	3.000	3.000	0	3.000		TT 36/2018/TT-BTC
	Chi thù lao trợ giảng	Buổi	2		1.000	2.000	2.000	0	2.000		

TT	Hạng mục chi phí	Đơn vị tính	Định mức 1 ha	Số lượng 3 ha	Đơn giá (1.000 đồng)	Thành tiền (1.000 đồng)			Trong đó: KP dự án		Ghi chú
						Tổng tiền	Dự án	Hộ dân	Năm 2023	Năm 2024	
	Công tác phí 3 người (giảng viên, phục vụ, hỗ trợ)	Người/ngày	3		120	360	360	0	360		TT 40/2017/TT-BTC
	Thuê xe đưa đón giảng viên, ban tổ chức	Chuyến	1		2.000	2.000	2.000	0	2.000		
	Vật tư thực hành (giấy A0, A4, thẻ màu, bút dạ, kéo, keo dán, bút viết...)	Lớp	1		300	300	300	0	300		TT75/2019/TT-BTC
VII	Tập huấn giữa vụ 1 ngày (nửa ngày trên ruộng và nửa ngày trong lớp)					14.480	14.480	-	-	14.480	
	Tiền ăn của nông dân dự tập huấn	Người/ngày	30		130	3.900	3.900	0		3.900	QĐ 72/2017/QĐ-UBND tỉnh
	Giải khát giữa giờ (giảng viên, học viên, phục vụ)	Người/ngày	33		40	1.320	1.320	0		1.320	
	Tiền in ấn tài liệu tập huấn	Bộ	30		20	600	600	0		600	TT 75/2019/TT-BTC
	Tiền thuê địa điểm tập huấn	Ngày	1		500	500	500	0		500	
	Market, ánh sáng, máy chiếu...	Ngày	1		500	500	500	0		500	
	Chi thù lao giảng viên chính	Buổi	2		1.500	3.000	3.000	0		3.000	TT 36/2018/TT-BTC
	Chi thù lao trợ giảng	Buổi	2		1.000	2.000	2.000	0		2.000	
	Công tác phí 3 người (giảng viên, phục vụ, hỗ trợ)	Người/ngày	3		120	360	360	0		360	TT 40/2017/TT-BTC
	Thuê xe đưa đón giảng viên, ban tổ chức	Chuyến	1		2.000	2.000	2.000	0		2.000	
	Vật tư thực hành (giấy A0, A4, thẻ màu, bút dạ, kéo, keo dán, bút viết...)	Lớp	1		300	300	300			300	TT 75/2019/TT-BTC
VIII	Hội nghị tổng kết mô hình (60 đại biểu/hội nghị) 1 ngày					18.780	18.780	-	-	18.780	
	Tiền ăn của nông dân	Người/ngày	48		130	6.240	6.240	0		6.240	QĐ 72/2017/QĐ-UBND tỉnh
	Giải khát giữa giờ	Người/ngày	60		40	2.400	2.400	0		2.400	
	Tiền in ấn tài liệu	Bộ	60		20	1.200	1.200	0		1.200	TT 75/2019/TT-BTC
	Tiền thuê địa điểm	Ngày	1		1.000	1.000	1.000	0		1.000	
	Ma kết, ánh sáng, máy chiếu...	Ngày	1		1.000	1.000	1.000	0		1.000	
	Chi thù lao báo cáo viên (viết báo cáo)	Buổi	2		1.500	3.000	3.000	0		3.000	TT 36/2018/TT-BTC

TT	Hạng mục chi phí	Đơn vị tính	Định mức 1 ha	Số lượng 3 ha	Đơn giá (1.000 đồng)	Thành tiền (1.000 đồng)			Trong đó: KP dự án		Ghi chú
						Tổng tiền	Dự án	Hộ dân	Năm 2023	Năm 2024	
	Thuê xe đi lại cho lãnh đạo Sở NN&PTNT, CC TrTr-BVTV, ban quản ký dự án, Trung tâm Khuyến nông	Chuyến	1		2.500	2.500	2.500	0		2.500	TT 40/2017/TT-BTC
	Hỗ trợ công tác phí: 12 người (Sở NN&PTNT, CC TrTr-BVTV, Ban quản lý dự án, Trung tâm Khuyến nông + huyện, xã, báo cáo viên + hỗ trợ)	Người/ngày	12		120	1.440	1.440	0		1.440	
IX	Chỉ đạo, theo dõi, giám sát, nghiệm thu các hoạt động					35.380	35.380	-	9.920	25.460	
	01 cán bộ khuyến nông xã/cộng tác viên khuyến nông theo dõi trực tiếp hoạt động (1.800.000/22 ngày x 11 ngày/tháng x 04 tháng)	Người	1		3.600	3.600	3.600	0		3.600	TT 75/2019/TT-BTC
	Hỗ trợ 01 cán bộ xã (Hội phụ nữ xã/nông dân, CBNN) theo dõi, giám sát hoạt động tại mô hình (4 ngày/tháng x 4 tháng)	Người	16		100	1.600	1.600	0		1.600	
	Công tác phí cán bộ kỹ thuật huyện Tây Sơn phối hợp kiểm tra, giám sát kỹ thuật (4 ngày/tháng x 4 tháng)	Người/ngày	16		100	1.600	1.600	0		1.600	TT 40/2017/TT-BTC
	Xăng xe cán bộ kỹ thuật huyện Tây Sơn (0,2 lít/km x 16 lần đi x 24 km cả đi về)	lít	77		25	1.920	1.920	0		1.920	
	Công tác phí cán bộ kỹ thuật Trung tâm khuyến nông tỉnh định kỳ kiểm tra, giám sát kỹ thuật 4 ngày/tháng x 4 tháng	Người/ngày	16		120	1.920	1.920	0	720	1.200	TT 40/2017/TT-BTC
	Xăng xe cán bộ kỹ thuật Trung tâm khuyến nông tỉnh (0,2 lít/km x 16 lần đi x 132 km cả đi về)	lít	422		25	10.560	10.560	0	3.960	6.600	TT 40/2017/TT-BTC

TT	Hạng mục chi phí	Đơn vị tính	Định mức 1 ha	Số lượng 3 ha	Đơn giá (1.000 đồng)	Thành tiền (1.000 đồng)			Trong đó: KP dự án		Ghi chú
						Tổng tiền	Dự án	Hộ dân	Năm 2023	Năm 2024	
	Công tác phí chỉ đạo, kiểm tra của lãnh đạo (Sở NN&PTNT/Trung tâm KN...) 2 người/lần x 2 lần	Người/ngày	4		120	480	480	0	240	240	TT 40/2017/TT-BTC
	Thuê xe đi lại chỉ đạo kiểm tra của, Sở NN&PTNT/Trung tâm KN... 2 lần	Chuyến	2		2.000	4.000	4.000	0	2.000	2.000	Thực tế
	Công tác phí nghiệm thu kết quả thực hiện (Sở NN&PTNT, Ban quản lý dự án, Trung tâm KN + huyện, xã)	Người/ngày	10		120	1.200	1.200	0		1.200	
	Thuê xe đi lại cho hội đồng nghiệm thu	Chuyến	1		2.500	2.500	2.500	0		2.500	Thực tế
	Trung tâm Khuyến nông báo cáo kết quả hoạt động (tháng/lần)	Tháng	4		1.500	6.000	6.000	0	3.000	3.000	TT 36/2018/TT-BTC
X	Pa nô (bảng cắm trên đồng ruộng)	Cái	1		1.000	1.000	1.000	0	1.000		Thực tế
A	Tổng (I+...+X)					329.623	240.220	89.403	159.500	80.720	
B	Quản lý phí (5%*A)					12.011	12.011		8.982	3.029	TT 75/2019/TT-BTC
	Tổng hoạt động (A+B)					341.634	252.231	89.403	168.482	83.749	

Phụ lục II: Dự toán Kinh phí

Hỗ trợ nông dân về phân bón, thuốc BVTV, áp dụng kỹ thuật canh tác lúa tiên tiến (3 giảm, 3 tăng) thích ứng với biến đổi khí hậu (2.1.1)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Qui mô: 3 ha
Địa điểm: Xã Tây Vinh, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định

Số hộ dự kiến: Khoảng 40 hộ dân (1. Hộ bị ảnh hưởng bom mìn có sản xuất lúa 2. Hộ nghèo, cận nghèo 3. Hộ nữ chủ hộ 4. Nữ nông dân sản xuất lúa 5. Hộ khác)

TT	Hạng mục chi phí	Đơn vị tính	Định mức 1 ha	Số lượng 3 ha	Đơn giá (1.000 đồng)	Thành tiền (1.000 đồng)			Trong đó: KP dự án		Ghi chú
						Tổng tiền	Dự án	Hộ dân	Năm 2023	Năm 2024	
I	Hợp triển khai nội dung thực hiện mô hình với chính quyền địa phương (10 người: 03 CB tỉnh, 02 CB huyện, 05 CB xã)					3.160	3.160	-	3.160	-	Thực hiện năm 2023
	Thuê xe Cán bộ Trung tâm KN tỉnh đi hợp triển khai	Chuyến	1		2.000	2.000	2.000		2.000		TT 40/2017/TT-BTC
	Công tác phí TT Khuyến nông 3 người	Người	3		120	360	360		360		
	Công tác phí cán bộ P.NN&PTNT, TTDVNN huyện Tây Sơn phối hợp (02 người)	Người	2		100	200	200		200		
	Xăng xe cán bộ huyện Tây Sơn (0,2 lít/km x 2 người x 20 km cả đi về)	Lít	8		25	200	200		200		
	Tiền nước uống	Người	10		40	400	400		400		
II	Hợp triển khai nội dung thực hiện mô hình với hộ dân (40 người: 03 CB tỉnh, 02 CB huyện, 05 CB xã, 30 đại diện thôn, xóm, nông dân)					9.260	9.260	0	9.260	0	Thực hiện năm 2023
	Thuê xe cán bộ Trung tâm KN tỉnh đi hợp triển khai	Chuyến	1		2.000	2.000	2.000		2.000		TT 40/2017/TT-BTC
	Công tác phí TT Khuyến nông 3 người	Người/ngày	3		120	360	360		360		
	Công tác phí cán bộ P.NN&PTNT, TTDVNN huyện Tây Sơn phối hợp	Người/ngày	2		100	200	200		200		

TT	Hạng mục chi phí	Đơn vị tính	Định mức 1 ha	Số lượng 3 ha	Đơn giá (1.000 đồng)	Thành tiền (1.000 đồng)			Trong đó: KP dự án		Ghi chú
						Tổng tiền	Dự án	Hộ dân	Năm 2023	Năm 2024	
	Xăng xe cán bộ huyện Tây Sơn (0,2 lít/km x 2 người x 20 km cả đi về)	Lít	8		25	200	200		200		
	Hỗ trợ cán bộ xã dự họp (01 LĐ, CB NN, Hội ND, Hội PN, HTX)	Người/ngày	5		100	500	500		500		
	Tiền nước uống	Người/ngày	40		40	1.600	1.600		1.600		
	Tiền ăn nông dân	Người/ngày	30		130	3.900	3.900		3.900		QĐ 72/2017/QĐ-UBND tỉnh
	Thuê hội trường	Ngày	1		500	500	500		500		
III	Giống, phân bón + thuốc BVTV					72.855	66.135	6.720	66.135	-	Thực hiện năm 2023
1	Giống:					6.720	-	6.720			Mục 12, Điều 1 QĐ số 3252/QĐ-UBND, ngày 31/08/2023 và Quyết định số 1740 /QĐ- SNN, ngày 15/6/2015
	Lúa giống	Kg	80	240	28	6.720	-	6.720	-		
2	Phân bón, thuốc BVTV					66.135	66.135	-	66.135		
	Phân Urê	Kg	220	660	19,0	12.540	12.540	-	12.540		
	Phân Kali	Kg	160	480	21,0	10.080	10.080	-	10.080		
	Phân Lân	Kg	400	1.200	8,0	9.600	9.600	-	9.600		
	Phân NPK 20-20-15	Kg	100	300	22,3	6.690	6.690	-	6.690		
	Thuốc BVTV	Kg	4	12	130,0	1.560	1.560	-	1.560		
	Vôi	Kg	400	1.200	6,0	7.200	7.200	-	7.200		
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	3.000	5,8	17.400	17.400	-	17.400		
	Phân bón lá	Lít	2	6	120,0	720	720	-	720		
	Thuốc trừ cỏ	Lít	1	3	115,0	345	345	-	345		
IV	Thuê máy móc, công lao động					74.400	-	74.400	-	-	Thực hiện năm 2023
	Thuê máy làm đất	ha	1	4	2.400,0	9.600	-	9.600			Thực tế
	Công lao động: làm đất, gieo hạt, chăm sóc, thu hoạch	công	90	360	180,0	64.800	-	64.800			
V	Tập huấn đầu vụ 1 ngày (nửa ngày trên ruộng và nửa ngày trong lớp)					16.380	16.380	-	16.380	-	Thực hiện năm 2023
	Tiền ăn của nông dân dự tập huấn	Người/ngày	40		130	5.200	5.200	0	5.200		QĐ 72/2017/QĐ-UBND tỉnh
	Giải khát giữa giờ (giảng viên, học viên, phục vụ)	Người/ngày	43		40	1.720	1.720	0	1.720		
	Tiền in ấn tài liệu tập huấn	Bộ	40		20	800	800	0	800		TT 75/2019/TT-BTC
	Tiền thuê địa điểm tập huấn	Ngày	1		500	500	500	0	500		
	Mạ kết, ánh sáng, máy chiếu...	Ngày	1		500	500	500	0	500		
	Chi thù lao giảng viên chính	Buổi	2		1.500	3.000	3.000	0	3.000		TT 36/2018/TT-BTC

TT	Hạng mục chi phí	Đơn vị tính	Định mức 1 ha	Số lượng 3 ha	Đơn giá (1.000 đồng)	Thành tiền (1.000 đồng)			Trong đó: KP dự án		Ghi chú
						Tổng tiền	Dự án	Hộ dân	Năm 2023	Năm 2024	
	Chi thù lao trợ giảng	Buổi	2		1.000	2.000	2.000	0	2.000		TT 36/2018/TT-BTC
	Công tác phí 3 người (giảng viên, phục vụ, hỗ trợ)	Người/ngày	3		120	360	360	0	360		TT 40/2017/TT-BTC
	Thuê xe đưa đón giảng viên, ban tổ chức	Chuyến	1		2.000	2.000	2.000	0	2.000		
	Vật tư thực hành (giấy A0, A4, thẻ màu, bút dạ, kéo, keo dán, bút viết...)	Lớp	1		300	300	300		300		TT75/2019/TT-BTC
VI	Tập huấn giữa vụ 1 ngày (nửa ngày trên ruộng và nửa ngày trong lớp)					16.380	16.380	-	-	16.380	Thực hiện năm 2023
	Tiền ăn của nông dân dự tập huấn	Người/ngày	40		130	5.200	5.200	0		5.200	QĐ 72/2017/QĐ-UBND tỉnh
	Giải khát giữa giờ (giảng viên, học viên, phục vụ)	Người/ngày	43		40	1.720	1.720	0		1.720	
	Tiền in ấn tài liệu tập huấn	Bộ	40		20	800	800	0		800	TT 75/2019/TT-BTC
	Tiền thuê địa điểm tập huấn	Ngày	1		500	500	500	0		500	
	Ma kết, ánh sáng, máy chiếu...	Ngày	1		500	500	500	0		500	
	Chi thù lao giảng viên chính	Buổi	2		1.500	3.000	3.000	0		3.000	TT 36/2018/TT-BTC
	Chi thù lao trợ giảng	Buổi	2		1.000	2.000	2.000	0		2.000	
	Công tác phí 3 người (giảng viên, phục vụ, hỗ trợ)	Người/ngày	3		120	360	360	0		360	TT 40/2017/TT-BTC
	Thuê xe đưa đón giảng viên, ban tổ chức	Chuyến	1		2.000	2.000	2.000	0	-	2.000	
	Vật tư thực hành (giấy A0, A4, thẻ màu, bút dạ, kéo, keo dán, bút viết...)	Lớp	1		300	300	300			300	TT75/2019/TT-BTC
VII	Hội nghị tổng kết mô hình (60 đại biểu/hội nghị) 1 ngày					18.780	18.780	-	-	18.780	Thực hiện năm 2024
	Tiền ăn của nông dân	Người/ngày	48		130	6.240	6.240	0		6.240	QĐ 72/2017/QĐ-UBND tỉnh
	Giải khát giữa giờ	Người/ngày	60		40	2.400	2.400	0		2.400	
	Tiền in ấn tài liệu	Bộ	60		20	1.200	1.200	0		1.200	TT 75/2019/TT-BTC
	Tiền thuê địa điểm	Ngày	1		1.000	1.000	1.000	0		1.000	
	Ma kết, ánh sáng, máy chiếu...	Ngày	1		1.000	1.000	1.000	0		1.000	
	Chi thù lao báo cáo viên (viết báo cáo)	Buổi	2		1.500	3.000	3.000	0		3.000	TT 36/2018/TT-BTC

TT	Hạng mục chi phí	Đơn vị tính	Định mức 1 ha	Số lượng 3 ha	Đơn giá (1.000 đồng)	Thành tiền (1.000 đồng)			Trong đó: KP dự án		Ghi chú
						Tổng tiền	Dự án	Hộ dân	Năm 2023	Năm 2024	
	Thuê xe đi lại cho lãnh đạo Sở NN&PTNT, CC TrTr-BVTV, ban quản ký dự án, Trung tâm KN	Chuyến	1		2.500	2.500	2.500	0		2.500	TT 40/2017/TT-BTC
	Hỗ trợ công tác phí: 12 người (Sở NN&PTNT, CC TrTr-BVTV, Ban quản lý dự án, Trung tâm KN + huyện, xã, báo cáo viên + hỗ trợ)	Người/ngày	12		120	1.440	1.440	0		1.440	
VIII	Chỉ đạo, theo dõi, giám sát, nghiệm thu các hoạt động					39.780	39.780	-	9.320	30.460	Thực hiện năm 2023 và 2024
	01 cán bộ khuyến nông xã/cộng tác viên khuyến nông theo dõi trực tiếp hoạt động (1.800.000/22 ngày x 11 ngày/tháng x 05 tháng)	Người	1		4.500	4.500	4.500	0		4.500	TT 75/2019/TT-BTC
	Hỗ trợ 01 cán bộ xã (Hội phụ nữ xã/nông dân, CBNN) theo dõi, giám sát hoạt động tại mô hình (4 ngày/tháng x 5 tháng)	Người	20		100	2.000	2.000	0		2.000	
	Công tác phí cán bộ kỹ thuật huyện Tây Sơn phối hợp kiểm tra, giám sát kỹ thuật (4 ngày/tháng x 5 tháng)	Người/ngày	20		100	2.000	2.000	0		2.000	TT 40/2017/TT-BTC
	Xăng xe cán bộ kỹ thuật huyện Tây Sơn (0,2 lít/km x 20 lần đi x 20 km cả đi về)	lít	80		25	2.000	2.000	0		2.000	
	Công tác phí cán bộ kỹ thuật Trung tâm khuyến nông tỉnh định kì kiểm tra, giám sát kỹ thuật 4 ngày/tháng x 5tháng	Người/ngày	20		120	2.400	2.400	0	720	1.680	TT 40/2017/TT-BTC
	Xăng xe cán bộ kỹ thuật Trung tâm khuyến nông tỉnh (0,2 lít/km x 20 lần đi x 112 km cả đi về)	lít	448		25	11.200	11.200	0	3.360	7.840	TT 40/2017/TT-BTC

TT	Hạng mục chi phí	Đơn vị tính	Định mức 1 ha	Số lượng 3 ha	Đơn giá (1.000 đồng)	Thành tiền (1.000 đồng)			Trong đó: KP dự án		Ghi chú
						Tổng tiền	Dự án	Hộ dân	Năm 2023	Năm 2024	
	Công tác phí chỉ đạo, kiểm tra của lãnh đạo (Sở NN&PTNT/Trung tâm KN...) 2 người/lần x 2 lần	Người/ngày	4		120	480	480	0	240	240	TT 40/2017/TT-BTC
	Thuê xe đi lại chỉ đạo kiểm tra của, Sở NN&PTNT/Trung tâm KN... 2 lần	Chuyến	2		2.000	4.000	4.000	0	2.000	2.000	Thực tế
	Công tác phí nghiệm thu kết quả thực hiện (Sở NN&PTNT, Ban quản lý dự án, Trung tâm KN + huyện, xã)	Người/ngày	10		120	1.200	1.200			1.200	
	Thuê xe đi lại cho hội đồng nghiệm thu	Chuyến	1		2.500	2.500	2.500			2.500	
	Trung tâm Khuyến nông báo cáo kết quả hoạt động (tháng/lần)	Tháng	5		1.500	7.500	7.500	0	3.000	4.500	TT 36/2018/TT-BTC
IX	Pa nô (bảng cắm trên đồng ruộng)	Cái	1		1.000	1.000	1.000	0	1.000		Thực tế
A	Tổng (I+...+IX)					251.995	170.875	81.120	105.255	65.620	
B	Quản lý phí (5%*A)					8.544	8.544		6.263	2.281	TT 75/2019/TT-BTC
	Tổng hoạt động (A+B)					260.539	179.419	81.120	111.518	67.901	